

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 55/NQ-CP

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2009

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ

CÔNG VĂN BẢN

Số: 8032

Ngày 16 tháng 11 năm 2009

Kính chuyển:

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Tây Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (tờ trình số 2803/UBND-NLN ngày 22 tháng 12 năm 2008), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (tờ trình số 24/TTr-BTNMT ngày 14 tháng 7 năm 2009),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh Tây Ninh đến năm 2010 với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2007		Quy hoạch năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	404.929	100,00	404.929	100,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	349.722	86,37	333.556	82,37
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	277.780	68,60	262.035	64,71
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	171.702		153.859	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	93.355		84.710	
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	62.820		60.893	
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	30.535		23.817	
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	78.347		69.149	
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	106.078		108.177	
1.2	Đất lâm nghiệp	69.562	17,18	68.906	17,02
1.2.1	Đất rừng sản xuất	8.639		8.639	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	29.865		29.405	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	31.058		30.862	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.467	0,36	1.701	0,42
1.4	Đất nông nghiệp khác	913	0,23	913	0,23

2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	55.056	13,60	71.373	17,63
2.1	Đất ở	8.565	2,12	10.251	2,53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.386		8.728	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.179		1.523	
2.2	Đất chuyên dùng	20.232	5,00	34.759	8,58
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	233		235	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.392		1.454	
2.2.2.1	Đất quốc phòng	948		998	
2.2.2.2	Đất an ninh	444		456	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.441		13.290	
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	769		7.156	
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.279		4.243	
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	144		921	
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	250		970	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.166		19.780	
2.2.4.1	Đất giao thông	9.818		10.917	
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.193		6.101	
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng truyền thông	32		38	
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	116		839	
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	45		80	
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	427		570	
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	115		188	
2.2.4.8	Đất chợ	54		90	
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	338		844	
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28		113	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	147	0,04	147	0,04
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	728	0,18	835	0,21
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25.370	6,27	25.370	6,27
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	14		14	
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	151		0	
	Đất bằng chưa sử dụng	151		0	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	16.317
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.654
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11.684
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	766
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.970
1.2	Đất lâm nghiệp	655
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	460
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	195
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8

2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	7.124
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	578
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	6.069
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	235
2.4	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	242
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	28
3.1	Đất trụ sở cơ quan	4
3.2	Đất quốc phòng	0,4
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	20
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	30
4.1	Đất chuyên dùng	22
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3
4.1.2	Đất quốc phòng	3
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	16
4.2	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	8

3. Diện tích đất phải thu hồi

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	14.384
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.725
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.515
	Trong đó: đất trồng lúa	643
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.210
1.2	Đất lâm nghiệp	655
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	460
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	195
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	181
2.1	Đất ở	159
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	114
2.1.2	Đất ở tại đô thị	45

2.2	Đất chuyên dùng	18
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2
2.2.2	Đất quốc phòng	4
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	3
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	151
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	151
	Trong đó: đất trồng lúa	151

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh xác lập ngày 18 tháng 6 năm 2009).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh Tây Ninh với các chỉ tiêu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích năm hiện trạng 2007 (ha)	Chia theo năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	404.929	404.929	404.929	404.929
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	349.722	344.333	338.945	333.556
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	277.780	272.532	267.284	262.035
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	171.702	165.754	159.807	153.859
1.1.1.1	Đất trồng lúa	93.355	90.473	87.592	84.710
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	62.820	62.177	61.535	60.892
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	30.535	28.296	26.057	23.817
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	78.347	75.281	72.215	69.149
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	106.078	106.777	107.477	108.177
1.2	Đất lâm nghiệp	69.562	69.343	69.125	68.906
1.2.1	Đất rừng sản xuất	8.639	8.639	8.639	8.639
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	29.865	29.711	29.558	29.405

1.2.3	Đất rừng đặc dụng	31.058	30.993	30.928	30.862
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	1.467	1.545	1.623	1.701
1.4	Đất nông nghiệp khác	913	913	913	913
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	55.056	60.495	65.934	71.373
2.1	Đất ở	8.565	9.127	9.689	10.251
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	7.386	7.833	8.280	8.728
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1.179	1.294	1.409	1.523
2.2	Đất chuyên dùng	20.232	25.074	29.917	34.759
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	233	234	235	235
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.392	1.412	1.433	1.454
2.2.2.1	Đất quốc phòng	948	963	978	998
2.2.2.2	Đất an ninh	444	448	452	456
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.441	6.058	9.674	13.290
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	769	2.898	5.027	7.156
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.279	2.267	3.255	4.243
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	144	403	662	921
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	250	490	730	970
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	16.166	17.370	18.575	19.780
2.2.4.1	Đất giao thông	9.818	10.184	10.551	10.917
2.2.4.2	Đất thủy lợi	5.193	5.496	5.798	6.101
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng truyền thông	32	34	36	38
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	116	357	598	839
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	45	56	68	80
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	427	475	522	570
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	115	139	164	188
2.2.4.8	Đất chợ	54	66	78	90
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	338	506	675	844
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	28	57	85	113
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	147	147	147	147
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	728	764	799	835
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	25.370	25.370	25.370	25.370
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	14	14	14	14
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	151	101	50	0
.	Đất bằng chưa sử dụng	151	101	50	0

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Thứ tự	Chi tiêu	Diện tích chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	16.317	5.439	5.439	5.439
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	15.654	5.218	5.218	5.218
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11.684	3.895	3.895	3.895
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa	766	256	255	255
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.969	1.323	1.323	1.323
1.2	Đất lâm nghiệp	655	218	218	219
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	460	153	153	154
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	195	65	65	65
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	8	3	3	2
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	7.124	2375	2375	2374
2.1	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây lâu năm	578	193	193	192
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất cây lâu năm	6.069	2023	2023	2023
2.3	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất NTTS	235	78	78	79
2.4	Đất cây hàng năm chuyển sang mặt nước NTTS	242	81	81	80
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	28	9	9	10
3.1	Đất trụ sở cơ quan	4	1	1	2
3.2	Đất quốc phòng	0,4	0,4	0	0
3.3	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	20	7	6	7
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	30	10	10	10
4.1	Đất chuyên dùng	22	7	7	8
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	3	1	1	1
4.1.2	Đất quốc phòng	3	1	1	1
4.1.3	Đất có mục đích công cộng	16	5	5	6
4.2	Đất nghĩa trang nghĩa địa	8	3	3	2

3. Kế hoạch thu hồi đất

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch (ha)	Phân theo năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	14.384	4.794	4.795	4.795
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	13.725	4.575	4.575	4.575
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	10.515	3.505	3.505	3.505
	Trong đó: đất trồng lúa	642	214	214	214
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	3.210	1.070	1.070	1.070
1.2	Đất lâm nghiệp	655	218	218	219
1.2.1	Đất rừng phòng hộ	460	153	153	154
1.2.2	Đất rừng đặc dụng	195	65	65	65
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	4	2	1	1
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	180	60	60	60
2.1	Đất ở	159	53	53	53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	114	38	38	38
2.1.2	Đất ở tại đô thị	45	15	15	15
2.2	Đất chuyên dùng	18	6	6	6
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	2	1	1	
2.2.2	Đất quốc phòng	4	1	2	1
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	9	3	3	3
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	3	1	1	1
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	3	1	1	1

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch (ha)	Phân theo các năm (ha)		
			Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	151	50	51	50
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	151	50	51	50
	Trong đó: đất trồng lúa	151	50	51	50

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được xét duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã tiến hành rà soát, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của địa phương cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh đã được xét duyệt.

3. Có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai.

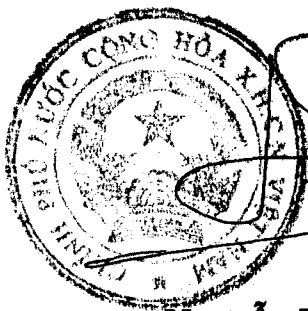
5. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh, Thủ trưởng các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Quốc phòng, Công an, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND tỉnh Tây Ninh;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các Đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (5b). 'M 05



Nguyễn Tấn Dũng